

Số: 15/2023/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XIX
KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục

tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 218/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, không phân tán, dàn trải, đảm bảo mục tiêu, cơ chế, chính sách của chương trình; ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng cho các xã khu vực III nằm trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn của chương trình; tăng cường phân cấp cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh và các huyện, thành phố để tạo sự chủ động, linh hoạt trong triển khai thực hiện chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên, phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng lợi thế địa phương, phát huy hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với các quy hoạch ngành, lĩnh vực được phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5: Quy định tỷ lệ vốn đối ứng và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện một số nội dung của chương trình.

1. Hằng năm ngân sách địa phương bố trí đối ứng thực hiện Chương trình. Tỷ lệ đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện Chương trình.

2. Quy định mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện hỗ trợ về đất ở, nhà ở, như sau:

a) Mức hỗ trợ đất ở: 4.000.000 đồng/hộ để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật đất ở hoặc để người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

b) Mức hỗ trợ nhà ở: 10.000.000 đồng/hộ để xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, bảo đảm 3 cứng (*Nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng*).

3. Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần I Phụ lục III Tiểu dự án 1 Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân:

“2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|---|---------|----------|------------------------|
| 1 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ | 0,004 | a | 0,004 x a |
| 2 | Mỗi ha được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình | 0,004 | b | 0,004 x b |
| 3 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | 0,016 | c | 0,016 x c |
| 4 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ | 0,1 | d | 0,1 x d |
| 5 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ | 0,3 | đ | 0,3 x đ |
| 6 | Mỗi tán gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ | 0,12 | e | 0,12 x e |
| | Tổng cộng điểm: | | | X_{k,i} |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, mục 2 phần II Phụ lục III Tiểu dự án 2 Dự án 3 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“a) Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh để thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”.

5. Sửa đổi, bổ sung mục 1 phần I Phụ lục IV Dự án 4 về phân bổ vốn đầu tư thực hiện nội dung: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“1. Vốn đầu tư:

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho huyện, thành phố.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK).

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |
| 2 | Xã khu vực III phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới của năm liền kề theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh (được tính trong một năm liền kề trước khi công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nằm trong kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 100 | a | 100 x a |
| 3 | Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135) | 90 | b | 90 x b |
| 4 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III) | 15 | c | 15 x c |
| 5 | Cứ 1km cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | d | 16 x d |
| 6 | Cứ xây mới 01 trạm y tế xã | 40 | e | 40 x e |
| 7 | Cứ cải tạo sửa chữa 01 trạm y tế xã | 8 | f | 8 x f |

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|--|---------|----------|------------------------|
| 8 | Cứ xây mới 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 44 | g | 44 x g |
| 9 | Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 01 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 8 | h | 8 x h |
| 10 | Mỗi công trình giao thông mở mới đường giao thông đến trung tâm xã (<i>dành cho các xã chưa có đường tới trung tâm xã</i>) | 3.430 | i | 3.430 x i |
| 11 | Mỗi công trình cầu giao thông kết nối xã khu vực III | 500 | k | 500 x k |
| 12 | Mỗi công trình cầu giao thông kết nối thôn đặc biệt khó khăn | 50 | l | 50 x l |
| 13 | Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn | 1.000 | m | 1.000 x m |
| Tổng cộng điểm | | | | A_{k,i} |

Đối với các công trình hạ tầng sử dụng nguồn vốn ODA thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Không áp dụng định mức phân bổ vốn mà thực hiện phân bổ vốn theo nguyên tắc gắn với danh mục công trình cụ thể cho phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|-----------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1 | Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK | 10 | a | 10 x a |
| Tổng cộng điểm | | | | B_{k,i} |

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|-----------------------|----------------------------------|---------|----------|------------------------|
| 1 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | a | 0,3 x a |
| Tổng cộng điểm | | | | C_{k,i} |

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của địa phương thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần I Phụ lục V Tiểu dự án 1 Dự án 5 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông dân tộc có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như sau:

“a) Phân bổ không quá 20% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

7. Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần II Phụ lục V Tiểu dự án 2, Dự án 5 về phân bổ vốn đầu tư thực hiện nội dung: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, như sau:

“2. Vốn sự nghiệp:

2.1. Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2.2. Nội dung 2: Hỗ trợ đại học, sau đại học

Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần III Phụ lục V Tiểu dự án 3, Dự án 5 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“a) Phân bổ không quá 15% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

9. Sửa đổi, bổ sung mục 2 phần IV Phụ lục V Tiểu dự án 4, Dự án 5 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình, như sau:

“2. Vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Là số vốn còn lại sau khi đã phân bổ theo quy định tại điểm a khoản này”.

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí sau:

| TT | Nội dung tiêu chí | Số điểm | Số lượng | Tổng số điểm |
|----|--|---------|----------|--------------|
| 1 | Mỗi học viên đào tạo nâng cao năng lực | 0,03 | a | 0,03 x a |
| | Tổng cộng điểm | | | Xk,i |

Số học viên đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình (a) căn cứ rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện, thành phố do Ban Dân tộc tổng hợp”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 1 Phụ lục VI Dự án 6 về phân bổ vốn đầu tư thực hiện nội dung: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, như sau:

“a) Phân bổ không quá 60% tổng nguồn vốn các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 Phụ lục VI, Dự án 6 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, như sau:

“a) Phân bổ không quá 55% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

12. Sửa đổi, bổ sung mục 1 và mục 2 Phụ lục VII Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, như sau:

“1. Vốn đầu tư: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 Phụ lục VIII Dự án 8 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em, như sau:

“a) Phân bổ không quá 40% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần II Phụ lục IX, Tiểu dự án 2 Dự án 9 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho các Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a mục 2 phần I Phụ lục X, Tiểu dự án 1 Dự án 10 về phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện nội dung: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thống phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, như sau:

“a) Phân bổ không quá 50% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh”.

16. Sửa đổi, bổ sung phần II Phụ lục X, Tiểu dự án 2 Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, như sau:

“II. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Vốn đầu tư: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

2. Vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% tổng nguồn vốn cho Sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang; Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT (Nam).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân